

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 3750 5555 , Fax: (028) 3750 5577

Website: www.thienlonggroup.com

V/v: CBTT Báo cáo tài chính 6
tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán

TP.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : TLG
Trụ sở chính : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM
Điện thoại : (028) 3750 5555 Fax: (028) 3750 5577
Người thực hiện CBTT : Bà Trần Phương Nga Chức vụ: Phó TGD TC - KT
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố :

- ❖ Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán;
- ❖ Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2018 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TLG.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TGD TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**



TRẦN PHƯƠNG NGÀ

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----*****-----

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số: 54.18./CV-TLG

-----*****-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018 đạt 144,044 triệu đồng, tăng 43,447 triệu đồng, tăng trưởng 43% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tăng đáng kể so với cùng kỳ chủ yếu là do điều chuyển lợi nhuận từ công ty con về.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 đạt 164,131 triệu đồng, tăng 4,796 triệu đồng, tăng trưởng 3% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ tại Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 công ty mẹ và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 hợp nhất không có sự thay đổi trước và sau soát xét.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

10
20
21
22
23
24
25
26



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018

00-01
HÀNH
IG T
HIỆM H
OIT
T N
TP. H

Số: 182/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 27 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.276.832.642.056	1.091.968.239.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	249.662.847.238	353.869.383.127
1. Tiền	111		139.742.847.238	82.869.383.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.920.000.000	271.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.615.235.585	204.875.546.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	356.970.975.184	176.481.251.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	41.384.957.588	22.626.965.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.060.067.760	6.594.563.494
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(800.764.947)	(827.233.018)
III. Hàng tồn kho	140	8	603.786.593.936	517.175.529.421
1. Hàng tồn kho	141		621.711.216.084	534.007.886.465
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.924.622.148)	(16.832.357.044)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.767.965.297	16.047.780.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11.968.330.619	10.153.542.137
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.784.579.224	4.141.178.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	15.055.454	1.753.060.220
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553.723.125.233	476.548.476.472
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.234.756.827	2.002.464.375
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.234.756.827	2.002.464.375
II. Tài sản cố định	220		434.731.074.994	359.509.747.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	342.006.760.719	273.323.647.755
- Nguyên giá	222		741.167.356.562	645.023.141.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(399.160.595.843)	(371.699.493.966)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	92.724.314.275	86.186.099.549
- Nguyên giá	228		125.136.000.948	115.656.610.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.411.686.673)	(29.470.511.399)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.686.569.974	48.211.169.387
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	46.686.569.974	48.211.169.387
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	19.694.488.391	19.694.488.391
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.990.511.609)	(10.990.511.609)
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.376.235.047	47.130.607.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	27.095.674.712	21.207.669.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	23.280.560.335	25.922.937.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.830.555.767.289	1.568.516.716.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		622.021.660.050	508.561.941.187
I. Nợ ngắn hạn	310		593.539.275.324	474.574.740.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	197.332.708.255	147.749.949.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.491.764.242	1.295.677.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	38.466.966.325	13.573.962.561
4. Phải trả người lao động	314		24.766.069.819	14.759.439.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	48.603.082.757	66.837.241.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.616.593.666	56.465.313.682
7. Vay ngắn hạn	320	21	271.200.702.610	160.974.445.870
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.061.387.650	12.918.710.261
II. Nợ dài hạn	330		28.482.384.726	33.987.200.727
1. Phải trả dài hạn khác	337		50.500.000	54.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	-	5.059.232.137
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	28.431.884.726	28.873.468.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.208.534.107.239	1.059.954.775.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.208.534.107.239	1.059.954.775.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		505.562.560.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		505.562.560.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		516.638.750.741	400.226.388.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		355.658.117.362	204.635.269.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		160.980.633.379	195.591.119.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			1.830.555.767.289	1.568.516.716.436



Phạm Thị Giang
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng	01	26	1.412.733.610.973		1.265.346.384.223	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	13.450.809.632		9.127.593.332	
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	26	1.399.282.801.341		1.256.218.790.891	
4. Giá vốn hàng bán	11		865.715.351.349		774.384.965.906	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		533.567.449.992		481.833.824.985	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.637.861.554		8.478.562.828	
7. Chi phí tài chính	22	29	8.003.912.859		6.483.685.314	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	29	5.227.832.252		5.055.923.935	
8. Chi phí bán hàng	25	30	201.946.073.361		174.623.174.638	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	131.073.597.659		118.833.042.342	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		198.181.727.667		190.372.485.519	
11. Thu nhập khác	31	31	6.892.694.219		6.907.337.917	
12. Chi phí khác	32	31	101.552.341		590.523.816	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.791.141.878		6.316.814.101	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		204.972.869.545		196.689.299.620	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	38.199.859.049		38.842.676.700	
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	2.642.377.117		(1.488.445.268)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		164.130.633.379		159.335.068.188	
<i>Phân bổ cho:</i>						
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	61		164.130.633.379		159.335.068.188	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.922		2.836	


 Phạm Thị Giang
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 8 năm 2018



500-
 NHÀ
 NG T
 NIÊM I
 LOIT
 T H
 TP. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	204.972.869.545	196.689.299.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	32.356.918.652	24.564.409.885
Các khoản dự phòng	03	624.213.169	5.198.121.159
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(485.140.885)	(100.968.801)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.534.301.702)	(7.659.288.496)
Chi phí lãi vay	06	5.227.832.252	5.055.923.935
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	238.162.391.031	223.747.497.302
Thay đổi các khoản phải thu	09	(188.815.460.564)	(171.922.034.541)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(87.703.329.619)	14.241.212.000
Thay đổi các khoản phải trả	11	47.248.755.547	33.963.360.468
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.753.042.616)	(3.009.555.625)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.117.739.953)	(5.101.660.275)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.155.231.648)	(23.610.224.351)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.291.624.000)	(39.271.977.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.425.281.822)	29.036.617.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(118.866.023.870)	(26.031.477.574)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.004.518.939	1.225.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.547.732.645	7.146.817.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(113.313.772.286)	(17.659.205.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	428.503.268.818	290.370.045.860
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(323.440.494.367)	(309.478.919.355)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(50.556.256.000)	(38.353.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.506.518.451	(19.147.227.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(104.232.535.657)	(7.769.816.082)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	353.869.383.127	424.423.331.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	25.999.768	(131.365.557)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	249.662.847.238	416.522.149.383

Phạm Thị Giang
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 cấp ngày 08 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 505.562.560.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và Ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.436 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.445 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampo (pad), in flexo, in lụa và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

TH
C
T
H
H



Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

PHI
ĐI
N
V-T
500
NH
NG
HIỆN
OỊ
T
P.T

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Tài sản khác	3 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

1002
ANH
TY
HUUH
TE
AM
0 CH

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kê toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Tiền mặt	3.513.148.690	2.264.992.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.229.698.548	80.604.390.952
Các khoản tương đương tiền (*)	109.920.000.000	271.000.000.000
	<u>249.662.847.238</u>	<u>353.869.383.127</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
SQI Group Int'l. Corp	28.259.594.377	9.443.905.666
Crayola LLC	23.034.593.774	294.534.082
Các khách hàng khác	305.676.787.033	166.742.811.352
	<u>356.970.975.184</u>	<u>176.481.251.100</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Mikron SA Agno	12.216.949.589	-
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	4.763.292.551	4.148.582.583
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	-	2.443.759.668
Khác	24.404.715.448	16.034.623.052
	<u>41.384.957.588</u>	<u>22.626.965.303</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.355.378.507	795.220.373
Dự thu lãi tiền gửi	363.000.174	1.273.455.556
Ký quỹ, ký cược	5.238.286.328	393.885.840
Phải thu khác	2.103.402.751	4.132.001.725
	10.060.067.760	6.594.563.494
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.234.756.827	2.002.464.375
	2.234.756.827	2.002.464.375

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	31.531.347.928	-	33.955.675.164	-
Nguyên vật liệu	244.837.369.111	(8.289.015.352)	194.408.807.454	(8.284.057.100)
Công cụ, dụng cụ	4.199.675.606	-	1.958.549.959	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.019.508.361	(1.939.619.800)	48.154.856.058	(523.256.271)
Thành phẩm	204.171.578.271	(5.518.748.874)	179.002.061.354	(5.682.723.970)
Hàng hóa	86.951.736.807	(2.177.238.122)	76.527.936.476	(2.342.319.703)
	621.711.216.084	(17.924.622.148)	534.007.886.465	(16.832.357.044)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(16.832.357.044)	(18.113.510.336)
Trích lập trong kỳ	(6.019.145.197)	(8.305.613.722)
Hoàn nhập dự phòng	4.926.880.093	4.342.921.159
Số dư cuối kỳ	(17.924.622.148)	(22.076.202.899)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo tiếp thị	4.917.094.943	6.442.210.771
Công cụ, dụng cụ	1.643.196.589	954.371.928
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.917.468.566	743.223.247
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	940.427.733	-
Chi phí thuê	387.497.892	376.062.264
Khác	2.162.644.896	1.637.673.927
	11.968.330.619	10.153.542.137
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	11.392.036.351	11.556.740.491
Công cụ, dụng cụ	12.402.862.606	6.788.913.017
Khác	3.300.775.755	2.862.016.055
	27.095.674.712	21.207.669.563

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất thuê để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

0. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	190.726.139.001	268.298.060.095	40.503.556.734	14.788.307.338	130.707.078.553	645.023.141.721
Tăng trong kỳ	159.854.545	48.019.546.493	3.279.381.820	298.000.000	2.153.357.135	53.910.139.993
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.080.777.086	29.329.532.701	-	473.800.000	6.409.857.407	45.293.967.194
Thanh lý trong kỳ	-	(1.165.050.835)	(1.741.120.094)	-	(153.721.417)	(3.059.892.346)
Số dư cuối kỳ	199.966.770.632	344.482.088.454	42.041.818.460	15.560.107.338	139.116.571.678	741.167.356.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	53.190.905.066	173.909.452.274	19.796.217.409	13.184.787.815	111.618.131.402	371.699.493.966
Khấu hao trong kỳ	4.456.299.658	15.839.491.151	2.872.048.436	1.093.912.320	6.257.751.644	30.519.503.209
Điều chỉnh khác	-	(106.003.486)	-	-	-	(106.003.486)
Thanh lý trong kỳ	-	(1.082.556.335)	(1.716.120.094)	-	(153.721.417)	(2.952.397.846)
Số dư cuối kỳ	57.647.204.724	188.560.383.604	20.952.145.751	14.278.700.135	117.722.161.629	399.160.595.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	137.535.233.935	94.388.607.821	20.707.339.325	1.603.519.523	19.088.947.151	273.323.647.755
Số dư cuối kỳ	142.319.565.908	155.921.704.850	21.089.672.709	1.281.407.203	21.394.410.049	342.006.760.719
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21 và 22)</i>	44.169.704.927	31.059.298.118	-	-	1.867.892.045	77.096.895.090

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 197.742.480.671 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 192.590.520.654 đồng).

1. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, băng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	69.735.975.067	45.437.657.481	367.000.000	115.978.400	115.656.610.948
Tăng trong kỳ	6.200.000.000	3.279.390.000	-	-	9.479.390.000
Số dư cuối kỳ	75.935.975.067	48.717.047.481	367.000.000	115.978.400	125.136.000.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	27.811.668.503	367.000.000	115.978.400	29.470.511.399
Khấu hao trong kỳ	-	2.941.175.274	-	-	2.941.175.274
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	30.752.843.777	367.000.000	115.978.400	32.411.686.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	68.560.110.571	17.625.988.978	-	-	86.186.099.549
Số dư cuối kỳ	74.760.110.571	17.964.203.704	-	-	92.724.314.275
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.284.951.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.147.359.633 đồng).



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	10.453.923.254	7.748.113.019
Thiết bị đang lắp đặt	13.056.386.568	26.423.848.596
Khác	23.176.260.152	14.039.207.772
	46.686.569.974	48.211.169.387

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.855.154.406)	(6.855.154.406)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	(570.357.203)	(570.357.203)
	(10.990.511.609)	(10.990.511.609)
Đầu tư dài hạn thuần	19.694.488.391	19.694.488.391

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận Chưa thực hiện	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư đầu kỳ	12.804.410.971	1.499.163.712	8.976.216.390	971.030.994	(29.507.460)	24.221.314.607
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(678.021.158)	1.678.738.038	1.433.919.916	(971.030.994)	24.839.466	1.488.445.268
Số dư cuối kỳ	12.126.389.813	3.177.901.750	10.410.136.306	-	(4.667.994)	25.709.759.875
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	14.279.651.376	1.847.749.424	9.474.536.086	353.663.243	(32.662.677)	25.922.937.452
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(3.076.085.265)	504.962.754	160.332.709	(145.977.877)	(85.609.438)	(2.642.377.117)
Số dư cuối kỳ	11.203.566.111	2.352.712.178	9.634.868.795	207.685.366	(118.272.115)	23.280.560.335

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Teibow Co., Ltd.	16.110.625.738	19.859.449.400
Các nhà cung cấp khác	181.222.082.517	127.890.499.903
	197.332.708.255	147.749.949.303

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.753.060.220	(1.738.004.766)	-	15.055.454
	1.753.060.220	(1.738.004.766)	-	15.055.454
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.542.913.007	58.694.168.629	(53.280.230.210)	9.956.851.426
Thuế nhập khẩu	15.280.650	8.118.226.252	(7.960.310.496)	173.196.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.853.988.610	36.461.854.283	(17.155.231.648)	27.160.611.245
Thuế thu nhập cá nhân	1.161.780.294	15.693.639.335	(15.679.112.381)	1.176.307.248
	13.573.962.561	118.967.888.499	(94.074.884.735)	38.466.966.325

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	33.156.286.635	55.950.575.334
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	9.708.588.104	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	424.734.245	314.641.946
Khác	5.313.473.773	8.499.808.011
	48.603.082.757	66.837.241.960

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	41.447.450	50.597.703.450
Kinh phí công đoàn	2.673.582.633	2.239.897.902
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.344.449.350	1.402.074.103
Khác	3.557.114.233	2.225.638.227
	8.616.593.666	56.465.313.682

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Số đầu kỳ	12.918.710.261
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 23)	12.401.301.389
Sử dụng quỹ	(22.258.624.000)
Số cuối kỳ	3.061.387.650

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

100
 H
 NG
 HIỆM
 OI
 T N
 TP. H

L. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.937.268.780	41.937.268.780	137.289.880.674	(123.119.565.080)	56.107.584.374	56.107.584.374
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	26.271.818.954	26.271.818.954	85.783.612.537	(42.850.472.803)	69.204.958.688	69.204.958.688
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.491.125.513	65.491.125.513	132.880.259.072	(108.507.751.758)	89.863.632.827	89.863.632.827
Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.504.390.750	3.504.390.750	72.653.766.687	(30.733.666.653)	45.424.490.784	45.424.490.784
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	12.688.234.273	12.688.234.273	-	(12.688.234.273)	-	-
	149.892.838.270	149.892.838.270	428.607.518.970	(317.899.690.567)	260.600.666.673	260.600.666.673
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)						
	11.081.607.600	11.081.607.600	5.059.232.137	(5.540.803.800)	10.600.035.937	10.600.035.937
	160.974.445.870	160.974.445.870	433.666.751.107	(323.440.494.367)	271.200.702.610	271.200.702.610

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 9, 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 5, 8 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).

2. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(2.651.323.800)	5.302.657.401	5.302.657.401
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	8.186.858.536	8.186.858.536	-	(2.889.480.000)	5.297.378.536	5.297.378.536
	16.140.839.737	16.140.839.737	-	(5.540.803.800)	10.600.035.937	10.600.035.937

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.600.035.937	11.081.607.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	5.059.232.137
	10.600.035.937	16.140.839.737
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(10.600.035.937)	(11.081.607.600)
Số phải trả sau 12 tháng	-	5.059.232.137

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).



(Handwritten signatures and marks)

3. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	315.806.820.611	924.226.459.109
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	159.335.068.188	159.335.068.188
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(22.393.795.120)	(22.393.795.120)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.477.200.000)	(5.477.200.000)
Số dư cuối kỳ	383.126.720.000	128.217.023.000	125.884.643.498	360.993.137.679	998.221.524.177
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	400.226.388.751	1.059.954.775.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	164.130.633.379	164.130.633.379
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(12.401.301.389)	(12.401.301.389)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	505.562.560.000	28.281.183.000	158.051.613.498	516.638.750.741	1.208.534.107.239

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 268.058.082.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển ở mức và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích 72.466.962.819 đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trích 44.568.271.389 đồng, phần còn lại sẽ được trích trong 6 tháng cuối năm 2018.



Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	505.562.560.000	383.126.720.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong kỳ	-	57.469.008.000
Thanh toán trong kỳ	(50.556.256.000)	(38.353.875)
Số cuối kỳ	41.447.450	57.511.352.100

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	50.556.256	50.556.256
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.556.256	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	445.002	766.090
Đồng Euro (EUR)	41.059	17.865
Đồng Nhân dân tệ (CNY)	12.821	11.208
Đồng Bảng Anh (GBP)	803	14.830
Đô la Singapore (SGD)	1.425	1.425
Đồng Yên Nhật (JPY)	27.450	333.096
Đô la Úc (AUD)	110	110
Won Hàn Quốc (KRW)	386.000	386.000
Đô la Đài Loan (TWD)	12.570	12.570

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

14
 NI
 P
 Đ
 NI
 P
 CH
 CƯ
 ÁCH NI
 DEL
 VIỆ
 7-21

26. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.021.884.951.648	934.959.364.704
Doanh thu từ bán hàng hóa	390.848.659.325	330.387.019.519
	1.412.733.610.973	1.265.346.384.223
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(6.712.078.067)	(7.585.502.371)
Hàng hóa bị trả lại	(4.050.966.396)	(1.542.090.961)
Chiết khấu thương mại	(2.687.765.169)	-
	(13.450.809.632)	(9.127.593.332)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.015.172.873.581	927.373.862.333
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	384.109.927.760	328.844.928.558
	1.399.282.801.341	1.256.218.790.891

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.345.980.171	361.812.389.446
Chi phí nhân viên	315.730.938.453	291.759.072.208
Chi phí khấu hao và hao mòn	33.460.678.483	24.957.163.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	159.756.058.206	133.314.946.804
	949.293.655.313	811.843.572.224

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.532.274.263	6.342.482.650
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.000.584.291	2.038.580.178
Cổ tức được chia	105.003.000	97.500.000
	5.637.861.554	8.478.562.828

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.227.832.252	5.055.923.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.099.624.163	1.284.909.234
Khác	676.456.444	142.852.145
	8.003.912.859	6.483.685.314

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	110.424.371.855	100.070.711.653
Chi phí tiếp thị và hội chợ	32.377.009.749	35.579.621.571
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.034.495.547	284.895.736
Chi phí bán hàng khác	58.110.196.210	38.687.945.678
	201.946.073.361	174.623.174.638
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	91.911.516.965	83.486.813.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.324.555.202	14.115.033.480
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.377.879.247	7.937.624.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.459.646.245	13.293.570.786
	131.073.597.659	118.833.042.342

94
T
L
Đ
Đ
Đ
500-002
HÀNH
NG TY
HỆM HỮU
DITTE
HÀM
HỒ CH

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	2.166.712.871	1.225.873.663
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	897.024.439	1.225.454.546
Khác	3.828.956.909	4.456.009.708
	6.892.694.219	6.907.337.917
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	101.552.341	590.523.816
	101.552.341	590.523.816
Lợi nhuận khác	6.791.141.878	6.316.814.101

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	38.193.335.988	37.989.612.732
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.523.061	853.063.968
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.199.859.049	38.842.676.700

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	204.972.869.545	196.689.299.620
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.338.221.821	2.912.100.412
Thay đổi chi phí phải trả	2.541.667.209	6.258.266.926
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(441.583.864)	1.365.483.070
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.263.297.960	3.962.692.564
Cổ tức nhận được	(105.003.000)	(97.500.000)
Lỗ của công ty con	110.391.043	130.606.299
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(428.579.090)	136.054.824
Chi phí phân bổ	(954.707.416)	(1.972.659.333)
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	(21.021.601)	(130.054.475)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(15.173.468.144)	(3.390.105.785)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	194.102.084.463	205.864.184.122
Lỗ tính thuế mang sang	(141.071.798)	(11.626.397.702)
Thu nhập tính thuế	193.961.012.665	194.237.786.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	38.527.820.669	38.505.947.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(334.484.681)	(516.335.015)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.193.335.988	37.989.612.732

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (kỳ trước: 20%) trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% trên thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo các quy định thuế hiện hành. Thiên Long Long Thành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo.



Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 742.296.348 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.301.397.875 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 30 tháng 6 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
2015	2020(*)	5.321.926.889	(5.150.344.181)	-	171.582.708
2016	2021	5.829.343.519	(5.519.148.389)	-	310.195.130
2017	2022	150.127.467	-	-	150.127.467
2018	2023	110.391.043	-	-	110.391.043
		11.411.788.918	(10.669.492.570)	-	742.296.348

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các Công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế lũy kế còn lại trị giá 742.296.348 đồng của các công ty con do chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Số tiền thuế được báo cáo trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa phải là số cuối cùng. Việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được hiểu theo nhiều cách khác nhau và số thuế được báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

33. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	164.130.633.379	159.335.068.188
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(16.413.063.338)	(15.933.506.819)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	147.717.570.041	143.401.561.369
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	50.556.256	50.556.256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.922	2.836

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 16 tháng 5 năm 2018.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 750.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được trình bày lại từ 2.879 đồng/cổ phiếu thành 2.836 đồng/cổ phiếu.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	26.119.548.000

Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được nhận trong kỳ này là 25.221.490.476 đồng.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 15.837.130.588 đồng (kỳ trước: 5.817.421.538 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 41.447.450 đồng (kỳ trước: 57.511.352.100 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng 15.166.800 cổ phiếu. Thời điểm chốt danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là ngày 31 tháng 8 năm 2018.

Phạm Thị Giang
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018

